CTCP Lilama 45.3 (HNX: L43)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

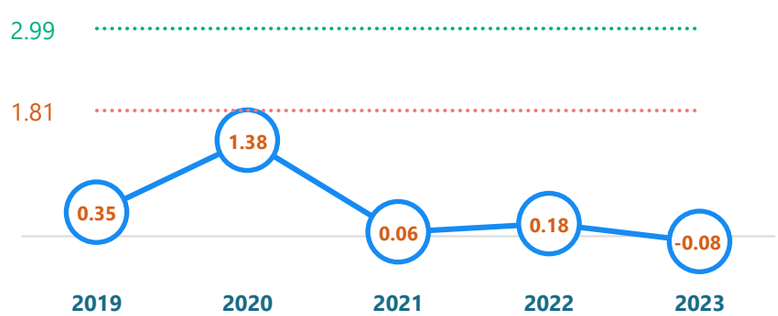
Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	16.7%	23.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2023	-0.08 (Caa2) Nguy hiểm

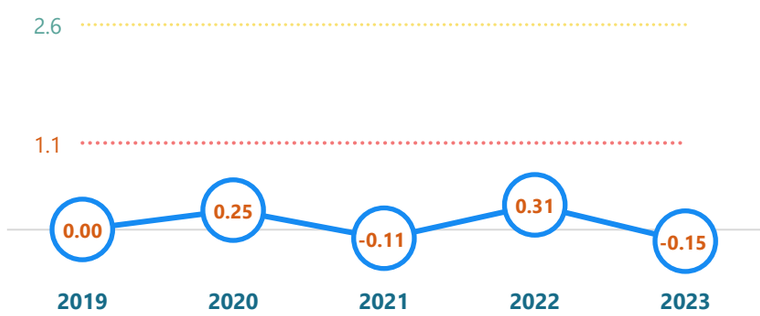
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-0.15 (Caa2) Nguy hiểm

	2023	YoY
DT thuần	3.68 tỷ VNĐ	▼ 33.3 ▼ 90.1%
LN sau thuế	-13.2 tỷ VNĐ	▼ 4.29 ▼ 47.8%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	-54.5%	▼ 29.2%
ROA	-3.6%	▼ 1.3%

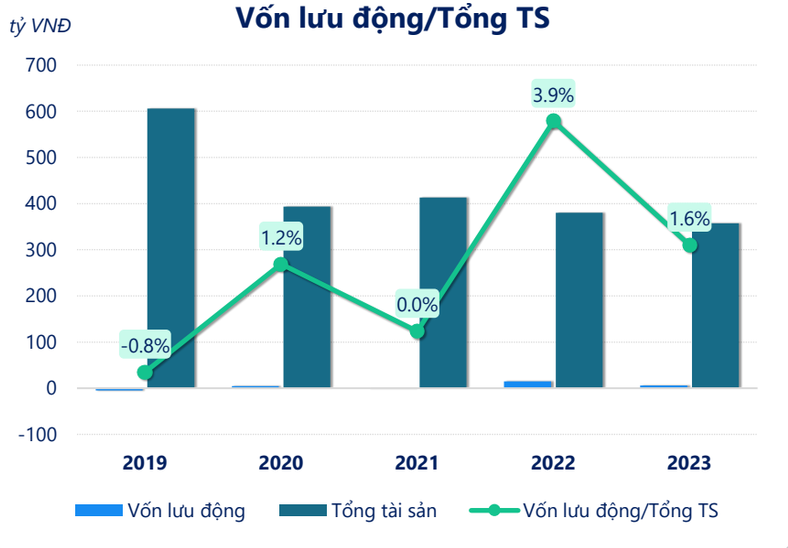
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của L43 năm 2023 đạt -0.08, thấp hơn so với năm 2022 (0.18). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

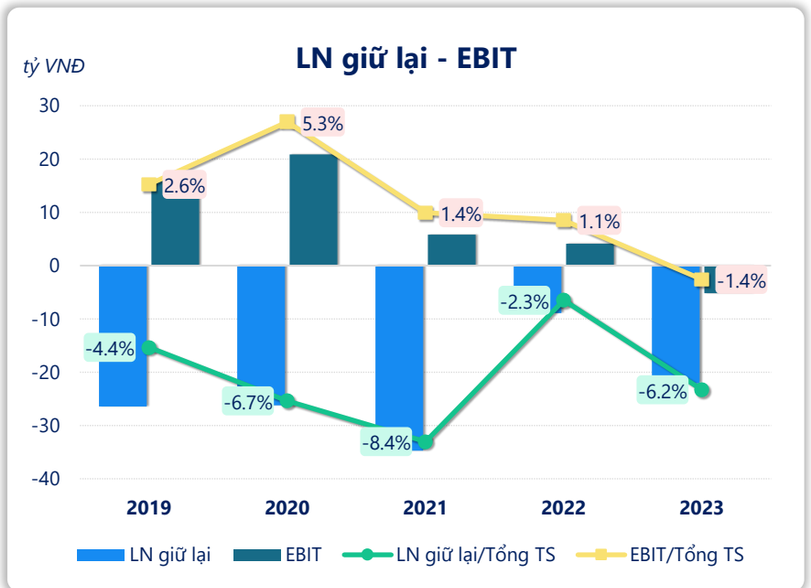
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là -0.15 < 1.1, cho thấy L43 nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh L43 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 90.1% chỉ còn 3.68 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 47.8% chỉ còn -13.16 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -54.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Lilama 45.3 (HNX: L43)

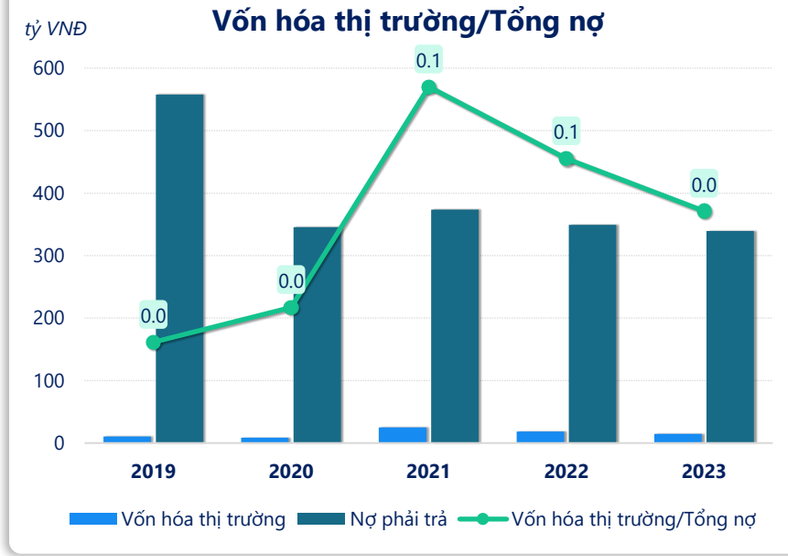


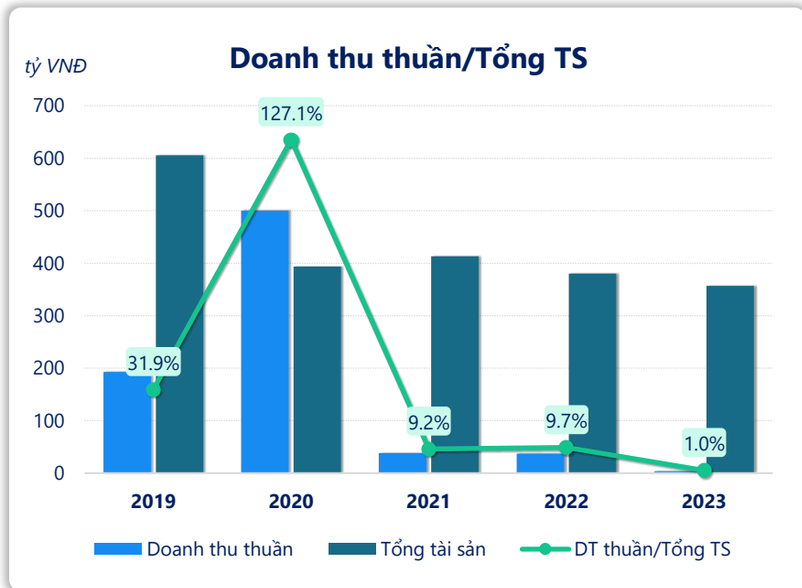


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**357**	**380**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	345	364	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	0.72	10.8	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	176	189	-6.9%
Hàng tồn kho	165	161	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.58	3.24	10.5%
Tài sản dài hạn	**11.9**	**15.8**	**-24.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.2	14.0	-27.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.71**	**1.77**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	339	349	-2.8%
Nợ ngắn hạn	**339**	**349**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	115	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	98.8	-3.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17.6**	**30.7**	**-42.8%**
Vốn chủ sở hữu	**17.6**	**30.7**	**-42.8%**
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**193**	**500**	**38.0**	**37.0**	**3.68**
Giá vốn hàng bán	170	472	27.8	33.6	4.11
Lợi nhuận gộp	**23.1**	**28.0**	**10.2**	**3.41**	**-0.43**
Doanh thu HĐTC	0.07	0.12	0.00	6.75	0.14
Chi phí TC	16.2	21.1	14.4	13.0	7.99
Chi phí lãi vay	**15.8**	**20.7**	**14.4**	**13.0**	**7.99**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.39	6.72	5.51	5.94	5.49
LN thuần từ HĐKD	**-0.42**	**0.35**	**-9.66**	**-8.81**	**-13.8**
Lợi nhuận khác	0.53	-0.12	1.13	-0.09	0.61
LN trước thuế	**0.10**	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**
Lợi nhuận sau thuế	**0.10**	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.10**	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.14	64.5	-20.0	-23.4	2.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.65	0.11	0.00	27.5	1.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.46	-66.3	23.7	-4.64	-14.4
Tiền đầu kỳ	13.9	9.19	7.60	11.3	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.67**	**-1.60**	**3.74**	**-0.54**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.19	7.60	11.3	10.8	0.72